

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 10-11- 2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia tài
sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Hoàng Thị Thơ;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 398A/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Thị M, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan:

3.1/ Lê Thành Đ, sinh năm 1989; (vắng mặt)

HKTT: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2/ Nguyễn Thanh S, sinh năm 1988; (có mặt)

3.3/ Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1996; (vắng mặt)

3.4/ Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1987; (vắng mặt)

3.5/ Võ Thị Thùy T1, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3.6/ Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1991; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm.*

Nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà M chung sống như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông nghi ngờ bà M có tình cảm với người khác nên ông có đánh bà M, giữa ông và bà M bất đồng quan điểm, sống không hòa hợp. Nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, không có khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: ông và bà M có 03 con chung tên Nguyễn Thanh S sinh năm 1988, Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim N sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Ông thống nhất tài sản chung của ông và bà M gồm có:

+ Căn nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, chuồng heo, hàng rào trụ bê tông (tại biên bản xem xét thẩm định ngày 06/5/2020 và biên bản định giá ngày 06/5/2020) thống nhất giá đã định. Ông đồng ý chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận hiện vật là nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản này cho bà M.

+ Thửa đất 1574, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.000m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02969 ngày 29/5/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T: Đây là tài sản của ông do ông bà để lại, ông không đồng ý chia, cây trồng trên đất là tài sản chung ông sẽ trả cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Các tài sản không phải là tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Sân xi măng, chuồng bò là do ông xây cất nên ông không đồng ý chia.

+ Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, diện tích là 2.430m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T là tài sản riêng của ông, có nguồn gốc là của ông bà để lại, ông đã nhận thừa kế từ cha ruột là ông Nguyễn Văn N1 từ năm 1995, đến năm 1996 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 08 và 1574 hiện nay ông đang giữ, không có thể chấp đảm bảo.

- Tài sản ông T không tranh chấp gồm có: Hàng rào trụ bê tông và chuồng heo ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn bà Trần Thị M trình bày:*

Bà và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông nghi ngờ bà M có tình cảm với người khác nên ông có đánh bà M, giữa ông và bà bất đồng quan điểm, sống không hòa hợp. Nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, không có khả năng hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: ông và bà M có 03 con chung tên Nguyễn Thanh S sinh năm 1988, Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim N sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Về tài sản chung của bà và ông T gồm có như biên bản xem xét thẩm định ngày 06/5/2020 và biên bản định giá ngày 06/5/2020. Gồm:

+ Căn nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, chuồng heo, hàng rào trụ bê tông (tại biên bản xem xét thẩm định ngày 06/5/2020 và biên bản định giá ngày 06/5/2020) thống nhất giá đã định. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu nhận hiện vật đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản này cho ông T.

+ Thửa đất 1574, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.000m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang: Đây là tài sản chung của ông và bà, do ông và bà nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân; bà đồng ý chia đôi, yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất đã được đo đạc thực tế là $1.021,6\text{m}^2/2=510,8\text{m}^2$, cây trồng trên đất ai được chia thì người đó được hưởng không bù trừ giá trị.

+ Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, diện tích là 2.430m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng, có nguồn gốc là của cha chồng là ông Nguyễn Văn N1 cho chung vợ chồng bà để vợ chồng bà cùng canh tác. Bà yêu cầu chia đôi yêu cầu nhận đất và nhà, đồng ý để ông T nhận phần đất có cây trồng, bà đồng ý hoàn lại cho ông T giá trị chênh lệch.

- Các tài sản bà M không có tranh chấp gồm: Sân xi măng, chuồng bò, hàng rào trụ bê tông và chuồng heo bà không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh S trình bày:*

Anh là con chung của ông T và bà M. Anh là thành viên trong hộ ông T. Nay đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà M anh không có ý kiến để ông T và bà M tự giải quyết anh không có tranh chấp gì. Đối với chị Võ Thị Thùy T1 là vợ trước của anh đã ly hôn, hiện tại chị T1 đã có chồng và sinh sống ở nơi khác không còn sống trong hộ của ông T nữa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

Chị là con chung của ông T và bà M. Chị là thành viên trong hộ ông T. Nay đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà M chị không có ý kiến để ông T và bà M tự giải quyết chị không có tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Kim P trình bày:*

Chị là con chung của ông T và bà M. Chị là thành viên trong hộ ông T. Nay đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà M chị không có ý kiến để ông T và bà M tự giải quyết chị không có tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Chị là con dâu (vợ anh S) của ông T và bà M. Chị là thành viên trong hộ ông T. Nay đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà M chị không có ý kiến để ông T và bà M tự giải quyết chị không có tranh chấp gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: anh Lê Thành Đ trình bày:*

Anh là con rể của ông T và bà M. Nay đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà M anh không có ý kiến tranh chấp. Trên phần đất bà M yêu cầu chia anh có để một số cây kiềng, nếu có ảnh hưởng đến phần đất đó tôi tự nguyện di dời cây kiềng nêu trên không có thất mắt khiếu nại gì.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 398A/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 28, 146, 246, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ các điều 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M.

2/ Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 2.275,4m² của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp đất đường bê tông công cộng.
- + Tây giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.
- + Nam giáp đất Võ Thị L1 và Nguyễn Văn N2.
- + Bắc giáp đất của Trần Thị M được chia. (Có sơ đồ kèm theo)

2.1/ Giao Bà Trần Thị M được quyền sử dụng 176,3m² của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp đất đường bê tông công cộng.
- + Tây giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.
- + Nam giáp đất Nguyễn Văn T được chia.

+ Bắc giáp đất của Nguyễn Thanh V, Trần Hữu K và Trần Thị M được chia.
(Có sơ đồ kèm theo)

2.2/ Giao bà Trần Thị M được quyền sử dụng 1.021,6m² của thửa đất số 1574, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02969 ngày 29/5/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp đất Trần Hữu K.
- + Tây giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.
- + Nam giáp đất Trần Thị M được chia và Nguyễn Thị Xuân H.
- + Bắc giáp đất của Nguyễn Thanh V. (Có sơ đồ kèm theo)

2.3/ Ông T được quyền sở hữu 01 căn nhà chính diện tích 183,12m²; 01 nhà bếp diện tích 15,9m²; 01 nhà tắm diện tích 2,66m², 01 chuồng heo diện tích 30m², hàng rào trụ bê tông diện tích 92,7m².

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin và diện tích đất phù hợp với diện tích được chia.

Bà Trần Thị M có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

2.4/ Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho bà Trần Thị M giá trị tài sản chung là 331.216.396đ (Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm mười sáu ngàn ba trăm chín mươi sáu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 31/05/2022, nguyên đơn Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu được chia ½ bằng hiện vật đối với thửa đất số 1574 tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và không đồng ý chừa lối đi cho bà M vì phần đất của bà M được chia đã có lối đi.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn Trần Thị M không đồng ý với yêu cầu của ông T, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn T, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Nguyễn Văn T khởi kiện bị đơn Trần Thị M yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quy định tại Điều 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa Nguyễn Văn T khởi kiện bị đơn Trần Thị M là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn T đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo:

4.1 Về yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 1574 bằng hiện vật.

Xét thấy ông T và bà M thừa nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân
Gồm:

- Căn nhà chính diện tích $183,12m^2$ trị giá 423.666.432đ; 01 nhà bếp diện tích $15,9m^2$ trị giá 38.398.850đ; 01 nhà tắm diện tích $2,66m^2$ trị giá 3.170.720đ, 01 chuồng heo diện tích $30m^2$ trị giá 3.834.000đ, hàng rào trụ bê tông diện tích $92,7m^2$ trị giá 7.202.790đ, (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 06/5/2020 và biên bản định giá ngày 06/5/2020).

- Thửa đất 1574, tờ bản đồ số 01, diện tích $1.000m^2$ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo kết quả đo đạc thực tế là $1.021,6m^2$ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02969 ngày 29/5/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T.

- Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, diện tích theo đo đạc thực tế là $2.451,7m^2$ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chia cho ông T căn nhà và các tài sản khác gắn liền với thửa đất 08; diện tích $2.275,4m^2$ của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chia cho bà M được quyền sử dụng $1.021,6m^2$ của thửa đất số 1574, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và một phần thửa 08 diện tích $176,3m^2$ để làm đường đi vào thửa đất 1574.

Ông T đã được chia diện tích $2.275,4m^2$ của thửa 08, căn nhà chính và các tài sản gắn liền với thửa đất 08 giá trị hiện vật ông T được chia đã nhiều hơn so với giá trị hiện vật chia cho bà M, ngoài ra bà M cũng cần đất để sản xuất ổn định cuộc sống nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

4.2 Về yêu cầu không đồng ý chừa lối đi cho bà M.

Xét thấy bà M được chia thửa đất 1574, theo biên bản xác minh ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xác định: thửa đất 1574 không có lối đi ra đường công cộng do đó tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà M một phần thửa 08 diện tích 176,3m² để làm đường đi vào thửa đất 1574 là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Trong phần Quyết định cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về Đ1, T2, N3, B cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 398A/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ các Điều 28, 146, 246, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các điều 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M.

2/ Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 2.275,4m² của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

+ Đông giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.

+ Tây giáp đất đường bê tông công cộng.

+ Nam giáp đất Võ Thị L1 và Nguyễn Văn N2.

+ Bắc giáp đất của Trần Thị M được chia. (Có sơ đồ kèm theo)

2.1/ Giao Bà Trần Thị M được quyền sử dụng 176,3m² của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00608 ngày 29/11/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.
 - + Tây giáp đất đường bê tông công cộng.
 - + Nam giáp đất Nguyễn Văn T được chia.
 - + Bắc giáp đất của Nguyễn Thanh V, Trần Hữu K và Trần Thị M được chia.
- (Có sơ đồ kèm theo)

2.2/ Giao bà Trần Thị M được quyền sử dụng 1.021,6m² của thửa đất số 1574, tờ bản đồ số 01 tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02969 ngày 29/5/2003 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T. Phần đất có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp thửa đất Nguyễn Thị Xuân H.
- + Tây giáp đất Trần Hữu K.
- + Nam giáp đất Trần Thị M được chia và Nguyễn Thị Xuân H.
- + Bắc giáp đất của Nguyễn Thanh V. (Có sơ đồ kèm theo)

2.3/ Ông T được quyền sở hữu 01 căn nhà chính diện tích 183,12m²; 01 nhà bếp diện tích 15,9m²; 01 nhà tắm diện tích 2,66m², 01 chuồng heo diện tích 30m², hàng rào trụ bê tông diện tích 92,7m².

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin và diện tích đất phù hợp với diện tích được chia.

Bà Trần Thị M có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

2.4/ Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho bà Trần Thị M giá trị tài sản chung là 331.216.396đ (Ba trăm ba mươi một triệu hai trăm mười sáu ngàn ba trăm chín mươi sáu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, và 58.658.891đ án phí dân sự sơ thẩm ông T đã tạm nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01381 ngày 30/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, do vậy ông T phải nộp tiếp 58.508.891đ.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0020497 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Bà Trần Thị M phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm và 43.498.691đ án phí dân sự sơ thẩm bà M đã tạm nộp 7.500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01460 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, do vậy bà M phải nộp tiếp 36.148.691đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan